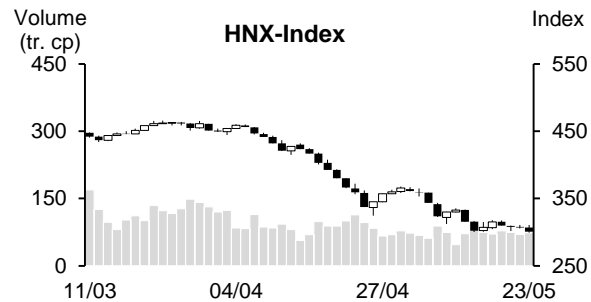
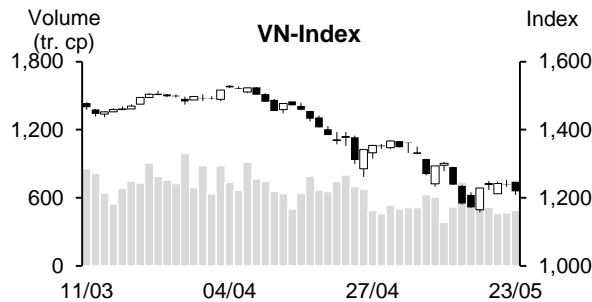


23/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,218.81	-1.77%	1,255.35	-2.12%	300.66	-2.07%
Tổng KLGD (tr. cp)	557.43	10.45%	154.83	31.87%	75.19	1.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	488.98	4.98%	139.33	26.55%	73.29	4.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	552.58	-11.51%	147.84	-5.75%	76.71	-4.45%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,332.63	7.00%	5,148.06	21.34%	1,718.73	3.65%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,035.30	4.41%	4,511.81	14.06%	1,641.66	7.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,813.94	-18.76%	5,791.93	-22.10%	1,633.95	0.47%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	91	18%	1	3%	49	20%
Số mã giảm	358	72%	27	90%	151	62%
Số mã đứng giá	48	10%	2	7%	44	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Kịch bản giảm điểm trong phiên ngày thứ hai đầu tuần tiếp tục lặp lại trong hôm nay. Áp lực bán mạnh bao trùm ở các cổ phiếu bluechips và lan tỏa dần sang các nhóm cổ phiếu khác. Điều này khiến độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về số mã giảm giá và các chỉ số chính bị giảm sâu hơn trong phiên chiều. Đặc biệt, một số nhóm ngành dẫn dắt đà tăng cho chỉ số trong phiên tăng bùng nổ trong tuần trước như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản lần lượt bị chốt lời và giảm mạnh. Ở chiều ngược lại, thủy sản là một trong những nhóm ngành hiếm hoi giữ được sắc xanh trong phiên hôm nay. Thanh khoản thị trường tăng so với cuối tuần trước nhưng nhìn chung vẫn đang duy trì ở mức thấp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số quay lại đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA20 đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm vẫn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường -DI duy trì trên +DI và đường RSI đang suy yếu trở lại, cho thấy áp lực giảm có dấu hiệu mạnh lên. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên ngưỡng tâm lý 1,200 điểm thì có thể nhích hồi kỹ thuật khởi đầu từ phiên 17/5 sẽ kết thúc, và khi đó chỉ số có thể cũng khó giữ được trên vùng đáy cũ quanh 1,160 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5 và 20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Trong trường hợp, chỉ số không giữ được trên ngưỡng tâm lý 300 điểm thì sẽ chịu sức ép giảm về hỗ trợ quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu suy yếu sau phiên giảm 23/5. Do đó, nhà đầu tư nên giữ trí trong ở mức an toàn và quan sát thị trường thận trọng.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Cắt lỗ), SHS (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: PVD, VJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Cắt lỗ	24/05/22	103.5	108.9	-4.9%	125	14.8%	103	-5.4%	Áp lực giảm tăng lên
2	SHS	Chốt lời	24/05/22	16.1	15.3	5.2%	20	30.7%	13.8	-9.8%	Tín hiệu suy yếu trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVD	Quan sát mua	24/05/22	20.75	22.5-23	Gần đây hồi phục khá tốt so với thị trường chung + các tín hiệu vẫn chưa cho tín hiệu đảo chiều trở lại -> khả năng nhịp hồi còn tiếp diễn nếu đóng cửa > 20.7
2	VJC	Quan sát mua	24/05/22	125	135	Biến động thu hẹp dần cùng nhiều nền rút chân xuất hiện trong vùng hỗ trợ 118-126 -> có cơ hội tạo đáy trong vùng này, cần nền tăng đóng cửa > 127 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	20.35	20.35	0%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	
2	VHM	Mua	19/05/22	66.7	66.9	-0.3%	71.6	7.0%	64.5	-3.6%	
3	SSI	Mua	20/05/22	26.5	28.5	-7%	35	22.8%	26.9	-6%	
4	BID	Mua	23/05/22	33.35	34.5	-3.3%	37	7.2%	33.5	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

HNX công bố dữ liệu giao dịch tự doanh từ 20/5

HNX đã thực hiện công bố thông tin dữ liệu giao dịch tự doanh trên trang thông tin điện tử của Sở, bắt đầu từ ngày 20/5.

Nội dung thông tin công bố bao gồm khối lượng/giá trị mua tự doanh; khối lượng/giá trị bán tự doanh; tổng khối lượng/giá trị tự doanh trong ngày giao dịch đối với các mã chứng khoán. Thời điểm công bố vào cuối ngày giao dịch.

Đề nghị giám sát thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, thị trường bất động sản

"Thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản có nhiều rủi ro, không bền vững, thiếu ổn định. Trên thị trường cổ phiếu đã xuất hiện các hiện tượng tăng vốn khổng, thao túng giá, làm giá ngày càng tinh vi; một số cổ phiếu/nhóm cổ phiếu có biến động giá bất thường, không gắn với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, gây tổn thất trực tiếp cho nhà đầu tư và ảnh hưởng tiêu cực đến tính ổn định và minh bạch của thị trường"- Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế nói và đề nghị tăng cường quản lý, giám sát thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường bất động sản, ban hành điều kiện, tiêu chí quản lý phát hành trái phiếu doanh nghiệp cùng với việc có giải pháp ổn định thị trường, tăng niềm tin của nhà đầu tư.

Giá xăng RON 95 tăng lên hơn 30.650 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h ngày 23/5. Xăng E5 RON 92 và RON 95 tăng lần lượt 674 đồng/lít và 669 đồng/lít lên 29.633 đồng/lít và 30.657 đồng/lít. Giá hai loại xăng đều lập kỷ lục mới sau lần tăng thứ 4 liên tiếp.

Trong khi đó, giá các mặt hàng dầu tại kỳ điều hành lần này được điều chỉnh giảm 763-1.097 đồng/lít.

Nguồn: NDH, Cafef

PNJ báo lãi 4 tháng tăng hơn 45%

Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 4 với doanh thu thuần là 2.770 tỷ đồng, lãi sau thuế 145 tỷ đồng, lần lượt tăng lần lượt 49,6% và 70,5% so với tháng 4 năm 2021. Biên lợi nhuận gộp trung bình tháng 4 là 19,3%, tăng so với mức 18,3% của cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 4 tháng, PNJ ghi nhận doanh thu thuần 12.912 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 866 tỷ đồng; tăng lần lượt 42,9% và 44,9% so với 4 tháng đầu năm 2021. Biên lợi nhuận gộp đạt 17,8% giảm so với mức 18,4% cùng kỳ 2021 chủ yếu do tỷ trọng doanh thu vàng miếng tăng.

Doanh thu mảng bán lẻ tăng 45,4% so với cùng kỳ; doanh thu online tăng 152%; doanh thu sỉ lũy kế 4 tháng tăng 11,9%. Doanh thu vàng miếng đã tăng 63,6%

Năm 2022, PNJ đặt kế hoạch doanh thu thuần hơn 25.800 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.300 tỷ. Như vậy, sau 4 tháng, công ty đã hoàn thành 50% mục tiêu doanh thu và gần 67% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Petrolimex trình chia cổ tức 2021 tỷ lệ 12% bằng tiền mặt

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, HĐQT Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, HoSE: PLX) trình phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12%, tương ứng với mức thanh toán 1.524,7 tỷ đồng.

Phương án chia cổ tức được dựa trên kết quả kinh doanh năm 2021 gồm doanh thu 169.106 tỷ đồng, tăng 36%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 2.839 tỷ đồng, gấp 2,8 lần năm trước.

Kế hoạch kinh doanh năm nay gồm doanh thu hợp nhất 186.000 tỷ đồng, tăng 10%; lợi nhuận hợp nhất trước thuế 3.060 tỷ đồng, giảm 19%. Tỷ lệ cổ tức duy trì 12% mệnh giá.

Riêng quý I, tập đoàn báo cáo doanh thu tăng 75% đạt 67.020 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 8,87% xuống 4,14% nên lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 63% xuống 243 tỷ đồng.

Doanh thu Vĩnh Hoàn tháng 4 gần gấp đôi lên 1.651 tỷ đồng

Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) công bố doanh thu tháng 4 (đã bao gồm Sa Giang) đạt 1.651 tỷ đồng, tăng 98% so với cùng kỳ năm trước và tăng 20% so với tháng trước.

Xét theo thị trường, Mỹ tiếp tục ghi nhận tăng trưởng mạnh 240% đạt 983 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước và tăng 51% so tháng trước.

Lũy kế 4 tháng, doanh nghiệp cá tra báo cáo tổng doanh thu 4.924 tỷ đồng, tăng 88% so với cùng kỳ năm trước.

Quý I, Vĩnh Hoàn ghi nhận 3.268 tỷ đồng doanh thu, tăng 83% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 548 tỷ đồng, gấp 4,2 lần. Kết quả này đến từ việc sản lượng và giá bán cùng tăng, hầu hết các thị trường đều hồi phục, đặc biệt là Mỹ và EU.

Mới đây, công ty công bố kế hoạch bán 1,4 triệu cổ phiếu quỹ để tăng nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BVH	50,800	1.20%	0.01%
DCM	33,300	2.15%	0.01%
BHN	55,500	2.78%	0.01%
PGV	29,300	1.03%	0.01%
IDI	20,750	6.96%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	27,100	4.63%	0.12%
VIF	17,800	4.09%	0.07%
PVS	27,900	1.45%	0.05%
THD	56,300	0.54%	0.03%
AMV	9,600	7.87%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	33,350	-3.33%	-0.12%
VPB	29,300	-4.25%	-0.12%
BCM	71,100	-6.45%	-0.10%
MSN	104,500	-3.06%	-0.09%
CTG	25,000	-3.47%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	83,900	-3.45%	-0.25%
SHS	16,100	-7.47%	-0.23%
CEO	36,600	-7.34%	-0.21%
IDC	49,000	-4.48%	-0.19%
DTK	12,100	-6.20%	-0.15%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	26,500	-6.85%	30,832,900
STB	20,350	-5.79%	30,824,100
HQC	5,590	4.29%	16,961,100
HAG	8,810	-2.00%	14,917,700
VPB	29,300	-4.25%	11,050,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,100	-7.47%	13,169,921
PVS	27,900	1.45%	11,431,726
HUT	27,100	4.63%	5,315,928
CEO	36,600	-7.34%	5,280,038
IDJ	17,800	-6.81%	2,528,464

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	26,500	-6.85%	839.0
STB	20,350	-5.79%	641.7
DIG	54,800	-6.96%	549.2
HPG	36,750	-2.39%	380.4
VPB	29,300	-4.25%	330.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	27,900	1.45%	319.4
SHS	16,100	-7.47%	217.1
CEO	36,600	-7.34%	201.3
HUT	27,100	4.63%	147.1
IDC	49,000	-4.48%	115.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

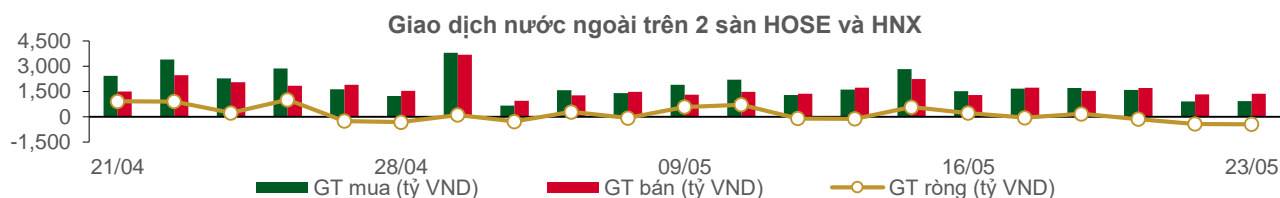
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HNG	22,680,000	136.08
TCB	3,943,200	135.48
SHB	9,165,000	132.77
NVL	1,206,954	93.48
MBB	3,550,000	89.47

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
THD	1,140,000	57.46
HUT	730,000	19.39
AMV	28,000	0.23
TNG	48	0.00
VC9	50	0.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.63	933.58	42.67	1,369.63	(10.03)	(436.05)
HNX	0.20	7.56	0.33	11.14	(0.13)	(3.58)
Tổng 2 sàn	32.84	941.14	43.00	1,380.77	(10.16)	(439.63)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	25,400	4,313,700	111.41
MWG	130,800	595,100	85.28
DPM	55,000	1,352,300	75.47
DCM	33,300	2,226,600	74.92
VCI	35,300	1,018,300	36.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	49,000	50,900	2.56
BAX	81,000	22,200	1.72
PVI	49,000	20,200	0.98
NVB	34,000	24,600	0.84
PVS	27,900	10,100	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	26,500	6,484,899	176.20
VIC	77,400	1,170,547	89.93
MWG	130,800	595,100	85.28
VNM	66,300	960,300	64.64
HPG	36,750	1,643,400	61.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	56,300	56,800	3.34
PVS	27,900	72,200	2.01
NTP	44,600	24,100	1.08
SHS	16,100	60,900	1.03
VCS	86,700	8,700	0.76

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	25,400	3,224,300	83.24
DCM	33,300	1,529,500	51.69
DPM	55,000	803,800	44.79
BCG	19,900	1,092,300	22.05
HDB	24,200	854,600	20.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	49,000	41,000	2.06
BAX	81,000	21,900	1.70
PVI	49,000	20,200	0.98
NVB	34,000	24,000	0.82
TA9	15,600	16,300	0.26

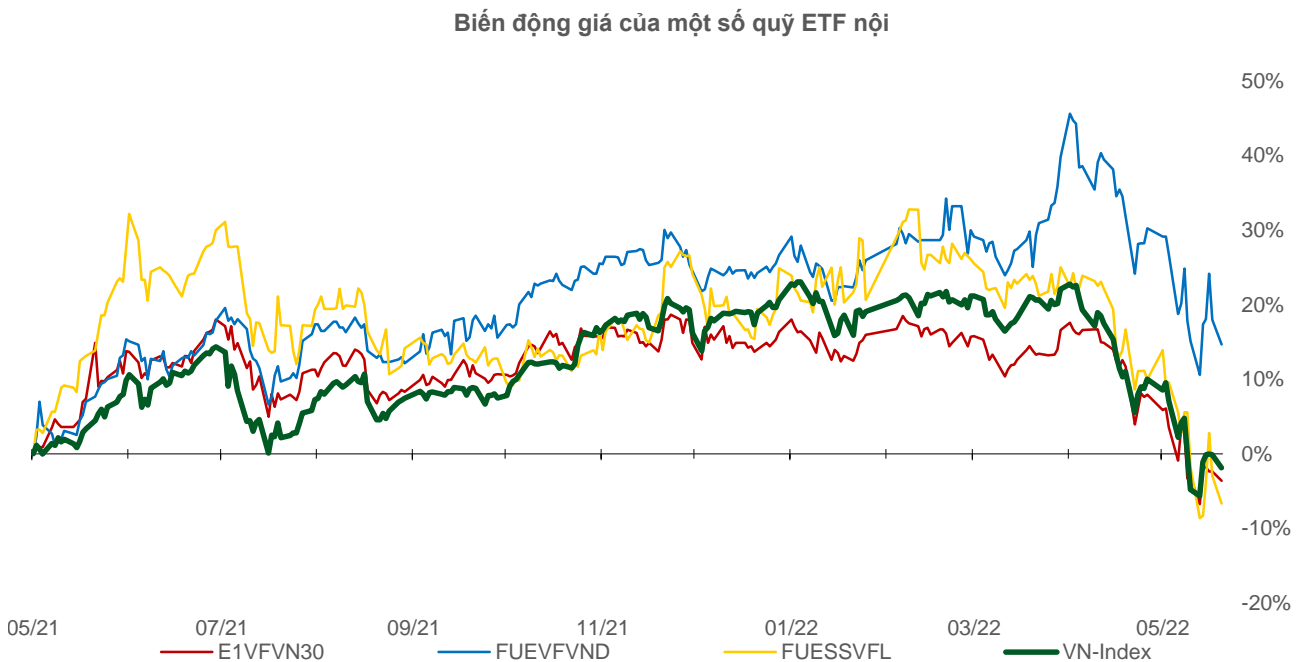
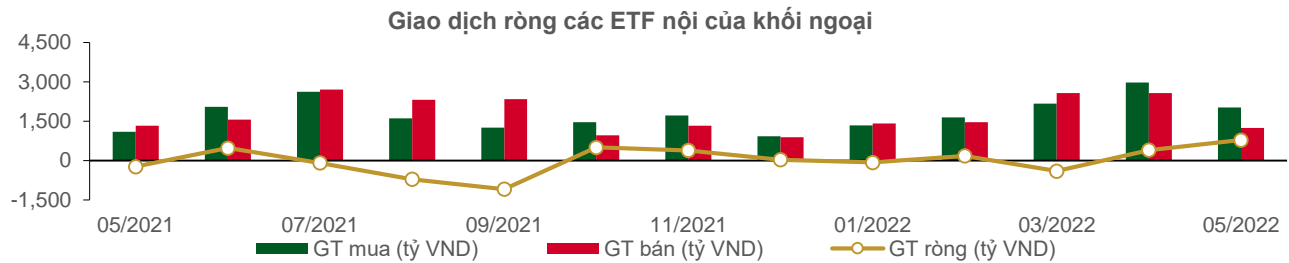
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	26,500	(5,679,999)	(154.26)
VIC	77,400	(1,042,347)	(80.05)
VNM	66,300	(735,500)	(49.51)
HPG	36,750	(1,276,400)	(47.67)
VHM	66,700	(714,000)	(47.19)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	56,300	(56,800)	(3.34)
PVS	27,900	(62,100)	(1.73)
NTP	44,600	(24,000)	(1.07)
SHS	16,100	(53,200)	(0.90)
BVS	20,400	(31,500)	(0.67)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,400	-1.3%	1,712,100	36.48	E1VFN30	30.58	27.27	3.31
FUEMAV30	14,690	-2.1%	12,200	0.18	FUEMAV30	0.00	0.16	(0.16)
FUESSV30	15,700	-1.9%	8,700	0.14	FUESSV30	0.00	0.08	(0.08)
FUESSV50	17,850	-5.8%	4,900	0.09	FUESSV50	0.02	0.02	(0.00)
FUESSVFL	16,800	-3.8%	432,800	7.33	FUESSVFL	6.52	7.24	(0.72)
FUEVFN30	25,400	-2.8%	4,475,900	115.58	FUEVFN30	111.41	28.17	83.24
FUEVN100	16,070	-4.9%	152,700	2.49	FUEVN100	0.49	2.12	(1.63)
FUEIP100	9,090	-1.8%	60,400	0.56	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	-2.9%	60,500	0.50	FUEKIV30	0.22	0.26	(0.04)
Tổng cộng			6,920,200	163.34	Tổng cộng	149.24	65.32	83.92



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	170	-5.6%	14,930	39	28,450	0	(170)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2201	410	-10.9%	34,560	120	28,450	5	(405)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	70	-30.0%	7,980	17	28,450	(0)	(70)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,170	-7.9%	4,510	149	28,450	88	(1,082)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	1,020	-11.3%	260	44	96,500	0	(1,020)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	1,130	0.0%	27,650	120	96,500	103	(1,027)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,130	-9.6%	34,430	32	96,500	700	(430)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	2,450	-3.9%	81,140	70	96,500	780	(1,670)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	410	-8.9%	4,760	121	24,200	7	(403)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	110	-8.3%	2,560	17	24,200	(0)	(110)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	350	-12.5%	69,450	84	24,200	4	(346)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	400	-2.4%	260	126	24,200	16	(384)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	720	-7.7%	10,510	150	24,200	119	(601)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	180	0.0%	0	44	36,750	(0)	(180)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	60	-14.3%	132,990	39	36,750	(0)	(60)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	380	-9.5%	27,890	151	36,750	4	(376)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	310	-18.4%	6,010	121	36,750	0	(310)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	390	-11.4%	77,390	120	36,750	1	(389)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	310	19.2%	31,230	32	36,750	(0)	(310)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	260	-3.7%	4,620	84	36,750	0	(260)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	500	0.0%	330	126	36,750	1	(499)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,070	-5.3%	37,350	137	36,750	165	(905)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	460	0.0%	10	91	36,750	1	(459)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	570	-8.1%	30	150	36,750	10	(560)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	690	-15.9%	48,270	149	36,750	62	(628)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	260	-10.3%	14,320	135	40,900	0	(260)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	170	-29.2%	22,920	32	40,900	(0)	(170)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	220	-42.1%	89,100	56	40,900	0	(220)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	240	-14.3%	23,550	84	40,900	0	(240)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	260	-3.7%	3,480	126	40,900	1	(259)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	350	-12.5%	5,940	120	40,900	3	(347)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,200	-13.0%	2,890	120	26,300	133	(1,067)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	330	-15.4%	4,360	126	26,300	3	(327)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2201	440	-20.0%	32,160	121	104,500	2	(438)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	880	-12.9%	10,890	137	104,500	76	(804)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	460	-24.6%	132,370	91	104,500	4	(456)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2201	1,820	0.0%	7,090	120	130,800	434	(1,386)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,030	-8.0%	49,980	70	130,800	32	(998)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	980	-2.0%	5,990	126	130,800	169	(811)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,230	2.5%	1,400	137	130,800	206	(1,024)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	390	-11.4%	7,960	135	76,400	4	(386)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	500	-9.1%	46,950	84	76,400	46	(454)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	500	-31.5%	70	126	76,400	14	(486)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	560	-6.7%	81,810	120	76,400	22	(538)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	570	-14.9%	2,210	135	53,000	0	(570)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	290	-6.5%	22,100	84	53,000	0	(290)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	540	-12.9%	2,540	120	53,000	6	(534)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	2,280	-0.9%	10,290	120	104,500	1,414	(866)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	200	0.0%	19,960	53	12,750	0	(200)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	410	-2.4%	123,700	176	12,750	19	(391)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	970	-3.0%	2,640	105	12,750	24	(946)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	340	-19.1%	28,410	121	20,350	1	(339)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	730	-14.1%	1,380	120	20,350	2	(728)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	50	-28.6%	31,010	17	20,350	(0)	(50)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	190	-5.0%	5,640	84	20,350	0	(190)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	220	-15.4%	12,140	126	20,350	0	(220)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	290	-23.7%	104,160	91	20,350	0	(290)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	430	-18.9%	91,830	150	20,350	3	(427)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	540	-19.4%	580	149	20,350	2	(538)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	50	-16.7%	40,010	39	34,850	(0)	(50)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	230	-14.8%	3,170	120	34,850	0	(230)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	90	12.5%	13,480	17	34,850	(0)	(90)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	220	-8.3%	28,650	70	34,850	0	(220)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	730	-6.4%	2,710	137	34,850	8	(722)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	780	-12.4%	130	149	34,850	7	(773)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	430	-8.5%	3,430	120	30,000	3	(427)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	240	-7.7%	48,960	56	30,000	0	(240)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	70	0.0%	23,770	39	66,700	(0)	(70)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	250	0.0%	20,470	86	66,700	0	(250)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	300	0.0%	4,820	121	66,700	0	(300)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	230	-8.0%	10,090	120	66,700	0	(230)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	180	-5.3%	29,060	32	66,700	(0)	(180)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	240	-7.7%	78,240	70	66,700	0	(240)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	310	-6.1%	43,710	84	66,700	1	(309)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	330	-19.5%	820	126	66,700	3	(327)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,300	-7.1%	1,300	149	66,700	150	(1,150)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2201	530	-8.6%	1,300	121	77,400	0	(530)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	600	0.0%	2,030	84	77,400	33	(567)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	770	-2.5%	2,320	137	77,400	79	(691)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	620	-3.1%	4,090	91	77,400	29	(591)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	750	0.0%	0	150	77,400	56	(694)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	870	-2.3%	490	119	77,400	116	(754)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	340	-5.6%	21,930	84	125,000	0	(340)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	450	-15.1%	65,650	120	125,000	1	(449)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	280	-17.7%	20,110	121	66,300	0	(280)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	160	-5.9%	27,100	32	66,300	(0)	(160)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	280	-12.5%	7,300	84	66,300	0	(280)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	680	-13.9%	34,100	137	66,300	29	(651)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	620	-4.6%	16,540	150	66,300	2	(618)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	880	-6.4%	90	149	66,300	3	(877)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	740	-5.1%	700	120	29,300	6	(734)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	360	-14.3%	95,770	56	29,300	0	(360)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	480	9.1%	2,780	53	29,300	54	(426)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	750	-6.3%	800	176	29,300	87	(663)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	660	-16.5%	27,820	119	29,300	5	(655)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2201	400	-2.4%	3,450	120	27,350	17	(383)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	80	-42.9%	65,320	17	27,350	(0)	(80)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	440	-8.3%	3,460	84	27,350	1	(439)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	420	-8.7%	5,860	137	27,350	41	(379)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	600	0.0%	0	91	27,350	10	(590)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	630	5.0%	2,700	150	27,350	20	(610)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	470	-6.0%	8,980	150	27,350	31	(439)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
LPB (New)	HOSE	14,400	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	73,500	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG (New)	HOSE	20,800	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW (New)	HOSE	12,750	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB (New)	HOSE	20,000	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	130,800	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	104,500	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	16,050	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	90,500	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	24,025	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	111,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	58,900	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	103,500	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	104,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	96,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	54,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	108,200	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	24,800	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	34,600	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	90,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	66,100	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	95,800	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	37,650	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	40,250	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	45,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	66,700	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	40,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	27,350	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	35,400	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	66,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	50,300	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	27,600	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	68,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,679	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	55,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	42,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	77,500	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	21,650	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	46,450	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	36,750	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	50,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	33,950	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	41,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	47,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	74,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	28,450	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	34,850	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	26,300	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	50,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,730	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DBC	HOSE	23,200	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	33,350	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	25,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,300	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,200	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	30,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
SBT	HOSE	16,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,270	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,840	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn